



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Km 2, Thôn Kon Rờ Bàng, Xã Vinh Quang, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 060.3864958
- Fax: (84) 060.3862969
- Website: www.ktsduongkontum.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 222 người. Trong đó cán bộ quản lý là 13 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/07/2015 |
| • Ông Dương Thanh Hiền | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2013 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

• Ông Lê Hồng Thái	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 03/07/2015
• Bà Trần Thị Thái	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Lưu Minh Trinh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 20/05/2014
		Miễn nhiệm ngày 26/10/2015

Ban Kiểm soát

• Bà Trần Thị Nhi	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Chu Ngọc Lâm	Trưởng ban	Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Nguyễn Ngọc Hoài Phương	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2013
• Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Phạm Như Hóa	Thành viên	Bỏ nhiệm lại ngày 05/05/2013
		Miễn nhiệm ngày 03/07/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Xuân Minh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 03/07/2015
	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 09/06/2015
		Miễn nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2015
		Miễn nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Trịnh Văn Xuân	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 14/07/2014
		Miễn nhiệm ngày 03/07/2015
• Ông Lưu Minh Trinh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm lại ngày 03/07/2015
		Miễn nhiệm ngày 26/10/2015
• Ông Hồ Minh Tường	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm lại ngày 03/07/2015

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30/4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch HĐQT và các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty là Ông Nguyễn Xuân Minh ký Báo cáo tài chính năm 2015 theo Giấy ủy quyền số 61/GUQ-HDQT ngày 17/11/2015.



Nguyễn Xuân Minh

Kon Tum, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Số: 284/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2016, từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 136/2015/UHY ACA - BCTC ngày 31/03/2015 về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

[Handwritten signature]

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2016

[Handwritten signature]

Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2013-010-1

1. Tài sản không phân bổ	100	82.311.074.129	24.094.209.424
2. Tài sản phân bổ	101	37.628.073.790	4.147.077.000
3. Tài sản phân bổ theo quyền hạn	102	12.090.078.200	17.090.078.200
4. Tài sản phân bổ theo hạn hạn	103	1.000.000.000	1.750.000.000
5. Tài sản phân bổ khác	104	1.889.925.889	12.199.925.889
6. Tài sản phân bổ theo hạn hạn khác	105	65.246.054.830	13.294.111.000
7. Tài sản phân bổ khác	106	5.985.712.807	57.864.712.807
8. Tài sản phân bổ khác	107	9.295.722.877	97.294.722.877
9. Tài sản phân bổ khác	108	21.134.000	21.134.000
10. Tài sản phân bổ khác	109	21.134.000	21,134,000
11. Tài sản phân bổ khác	110	21,134,000	21,134,000
12. Tài sản phân bổ khác	111	21,134,000	21,134,000
13. Tài sản phân bổ khác	112	21,134,000	21,134,000
14. Tài sản phân bổ khác	113	21,134,000	21,134,000
15. Tài sản phân bổ khác	114	21,134,000	21,134,000
16. Tài sản phân bổ khác	115	21,134,000	21,134,000
17. Tài sản phân bổ khác	116	21,134,000	21,134,000
18. Tài sản phân bổ khác	117	21,134,000	21,134,000
19. Tài sản phân bổ khác	118	21,134,000	21,134,000
20. Tài sản phân bổ khác	119	21,134,000	21,134,000
21. Tài sản phân bổ khác	120	21,134,000	21,134,000
22. Tài sản phân bổ khác	121	21,134,000	21,134,000
23. Tài sản phân bổ khác	122	21,134,000	21,134,000
24. Tài sản phân bổ khác	123	21,134,000	21,134,000
25. Tài sản phân bổ khác	124	21,134,000	21,134,000
26. Tài sản phân bổ khác	125	21,134,000	21,134,000
27. Tài sản phân bổ khác	126	21,134,000	21,134,000
28. Tài sản phân bổ khác	127	21,134,000	21,134,000
29. Tài sản phân bổ khác	128	21,134,000	21,134,000
30. Tài sản phân bổ khác	129	21,134,000	21,134,000
31. Tài sản phân bổ khác	130	21,134,000	21,134,000
32. Tài sản phân bổ khác	131	21,134,000	21,134,000
33. Tài sản phân bổ khác	132	21,134,000	21,134,000
34. Tài sản phân bổ khác	133	21,134,000	21,134,000
35. Tài sản phân bổ khác	134	21,134,000	21,134,000
36. Tài sản phân bổ khác	135	21,134,000	21,134,000
37. Tài sản phân bổ khác	136	21,134,000	21,134,000
38. Tài sản phân bổ khác	137	21,134,000	21,134,000
39. Tài sản phân bổ khác	138	21,134,000	21,134,000
40. Tài sản phân bổ khác	139	21,134,000	21,134,000
41. Tài sản phân bổ khác	140	21,134,000	21,134,000
42. Tài sản phân bổ khác	141	21,134,000	21,134,000
43. Tài sản phân bổ khác	142	21,134,000	21,134,000
44. Tài sản phân bổ khác	143	21,134,000	21,134,000
45. Tài sản phân bổ khác	144	21,134,000	21,134,000
46. Tài sản phân bổ khác	145	21,134,000	21,134,000
47. Tài sản phân bổ khác	146	21,134,000	21,134,000
48. Tài sản phân bổ khác	147	21,134,000	21,134,000
49. Tài sản phân bổ khác	148	21,134,000	21,134,000
50. Tài sản phân bổ khác	149	21,134,000	21,134,000
51. Tài sản phân bổ khác	150	21,134,000	21,134,000
52. Tài sản phân bổ khác	151	21,134,000	21,134,000
53. Tài sản phân bổ khác	152	21,134,000	21,134,000
54. Tài sản phân bổ khác	153	21,134,000	21,134,000
55. Tài sản phân bổ khác	154	21,134,000	21,134,000
56. Tài sản phân bổ khác	155	21,134,000	21,134,000
57. Tài sản phân bổ khác	156	21,134,000	21,134,000
58. Tài sản phân bổ khác	157	21,134,000	21,134,000
59. Tài sản phân bổ khác	158	21,134,000	21,134,000
60. Tài sản phân bổ khác	159	21,134,000	21,134,000
61. Tài sản phân bổ khác	160	21,134,000	21,134,000
62. Tài sản phân bổ khác	161	21,134,000	21,134,000
63. Tài sản phân bổ khác	162	21,134,000	21,134,000
64. Tài sản phân bổ khác	163	21,134,000	21,134,000
65. Tài sản phân bổ khác	164	21,134,000	21,134,000
66. Tài sản phân bổ khác	165	21,134,000	21,134,000
67. Tài sản phân bổ khác	166	21,134,000	21,134,000
68. Tài sản phân bổ khác	167	21,134,000	21,134,000
69. Tài sản phân bổ khác	168	21,134,000	21,134,000
70. Tài sản phân bổ khác	169	21,134,000	21,134,000
71. Tài sản phân bổ khác	170	21,134,000	21,134,000
72. Tài sản phân bổ khác	171	21,134,000	21,134,000
73. Tài sản phân bổ khác	172	21,134,000	21,134,000
74. Tài sản phân bổ khác	173	21,134,000	21,134,000
75. Tài sản phân bổ khác	174	21,134,000	21,134,000
76. Tài sản phân bổ khác	175	21,134,000	21,134,000
77. Tài sản phân bổ khác	176	21,134,000	21,134,000
78. Tài sản phân bổ khác	177	21,134,000	21,134,000
79. Tài sản phân bổ khác	178	21,134,000	21,134,000
80. Tài sản phân bổ khác	179	21,134,000	21,134,000
81. Tài sản phân bổ khác	180	21,134,000	21,134,000
82. Tài sản phân bổ khác	181	21,134,000	21,134,000
83. Tài sản phân bổ khác	182	21,134,000	21,134,000
84. Tài sản phân bổ khác	183	21,134,000	21,134,000
85. Tài sản phân bổ khác	184	21,134,000	21,134,000
86. Tài sản phân bổ khác	185	21,134,000	21,134,000
87. Tài sản phân bổ khác	186	21,134,000	21,134,000
88. Tài sản phân bổ khác	187	21,134,000	21,134,000
89. Tài sản phân bổ khác	188	21,134,000	21,134,000
90. Tài sản phân bổ khác	189	21,134,000	21,134,000
91. Tài sản phân bổ khác	190	21,134,000	21,134,000
92. Tài sản phân bổ khác	191	21,134,000	21,134,000
93. Tài sản phân bổ khác	192	21,134,000	21,134,000
94. Tài sản phân bổ khác	193	21,134,000	21,134,000
95. Tài sản phân bổ khác	194	21,134,000	21,134,000
96. Tài sản phân bổ khác	195	21,134,000	21,134,000
97. Tài sản phân bổ khác	196	21,134,000	21,134,000
98. Tài sản phân bổ khác	197	21,134,000	21,134,000
99. Tài sản phân bổ khác	198	21,134,000	21,134,000
100. Tài sản phân bổ khác	199	21,134,000	21,134,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	200	119,134,000	119,134,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		109.163.165.001	96.947.368.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.794.457.864	13.120.211.415
1. Tiền	111	5	1.894.457.864	1.120.211.415
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	55.900.000.000	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.811.876.150	26.094.506.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30.630.920.000	4.147.077.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.605.079.290	17.692.632.623
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.140.000.000	3.170.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.680.431.495	2.173.915.228
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(6.244.554.635)	(1.089.118.427)
IV. Hàng tồn kho	140	12	9.505.712.657	57.564.712.835
1. Hàng tồn kho	141		9.505.712.657	57.564.712.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.118.330	167.938.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	51.118.330	167.938.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.008.220.035	42.854.241.399
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	24.708.602
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	24.708.602
II. Tài sản cố định	220		41.307.775.025	36.587.659.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.978.934.568	35.202.868.729
- Nguyên giá	222		167.145.491.846	158.210.815.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.166.557.278)	(123.007.947.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.328.840.457	1.384.790.645
- Nguyên giá	228		1.912.794.286	1.895.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(583.953.829)	(511.003.641)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	678.137.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	678.137.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.700.445.010	5.563.736.150
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.700.445.010	5.563.736.150
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		154.171.385.036	139.801.610.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.588.532.898	24.709.003.049
I. Nợ ngắn hạn	310		24.588.532.898	24.682.294.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.913.577.232	23.020.101.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		563.897.050	229.564.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	3.437.270.442	481.866.771
4. Phải trả người lao động	314		1.032.893.000	95.488.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		722	1.125
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	418.200.000	449.700.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.000.000	1.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		221.694.452	404.572.231
II. Nợ dài hạn	330		-	26.708.602
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	24.708.602
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	2.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		129.582.852.138	115.092.607.196
I. Vốn chủ sở hữu	410		129.582.763.956	115.092.519.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	18.674.216.181	18.674.216.181
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	20	4.626.045.950	4.626.045.950
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	52.972.689.313	38.482.444.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.877.444.371	41.760.843.238
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.095.244.942	(3.278.398.867)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		154.171.385.036	139.801.610.245



Nguyễn Xuân Minh

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	293.249.987.225	190.855.242.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	298.890.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		292.951.097.225	190.855.242.931
4. Giá vốn hàng bán	11	23	255.049.765.426	182.838.354.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>37.901.331.799</u>	<u>8.016.888.575</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.955.947.878	264.560.366
7. Chi phí tài chính	22	25	1.926.356.395	2.057.215.108
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.926.356.395	2.057.215.108
8. Chi phí bán hàng	25	26a	2.626.530.908	2.095.367.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	13.037.970.125	7.979.809.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>23.266.422.249</u>	<u>(3.850.943.022)</u>
11. Thu nhập khác	31	27	395.232.954	1.151.368.575
12. Chi phí khác	32	28	553.157.084	566.868.082
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(157.924.130)</u>	<u>584.500.493</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>23.108.498.119</u>	<u>(3.266.442.529)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	116.819.842	11.956.338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>22.991.678.277</u>	<u>(3.278.398.867)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.535	(647)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	4.535	(647)



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Minh

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		266.801.586.925	177.561.128.701
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(190.332.078.892)	(161.165.659.649)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.060.135.861)	(18.564.913.516)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	26	(1.926.356.395)	(2.057.215.350)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(2.354.669.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.633.585.039	29.622.074.020
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.234.737.841)	(49.886.582.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.881.862.975	(26.845.837.922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(6.434.628.437)	(2.717.955.773)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(28.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		30.000.000	49.525.169.290
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	2.802.011.911	368.264.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.602.616.526)	19.175.477.770
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	197.157.760.612	129.847.699.450
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(197.157.760.612)	(129.847.699.450)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(7.605.000.000)	(7.604.999.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.605.000.000)	(7.604.999.999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		44.674.246.449	(15.275.360.151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	13.120.211.415	28.395.571.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	57.794.457.864	13.120.211.415



Nguyễn Xuân Minh

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 50.700.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 50.700.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 24/10/2010 với mã chứng khoán là KTS. Ngày giao dịch đầu tiên là 31/12/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và kinh doanh đường.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 36) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	8
Tài sản cố định vô hình khác	20

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay phải trả (được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay).

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh của công ty là chi phí lãi vay.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, phụ phẩm trong sản xuất đường;
 - ✓ Các mặt hàng còn lại áp dụng theo mức thuế suất quy định.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Hoạt động sản xuất đường là hoạt động chế biến nông sản phát sinh tại địa bàn Tỉnh Kon Tum thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	80.213.596	81.610.002
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.814.244.268	1.038.601.413
Cộng	1.894.457.864	1.120.211.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	54.900.000.000	12.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	1.000.000.000	-
Cộng	55.900.000.000	12.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Kim Hà Việt	12.240.000.000	-
Công ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	10.230.920.000	1.897.077.000
Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	8.160.000.000	-
Tổng Công ty Mía Đường II	-	2.250.000.000
Cộng	30.630.920.000	4.147.077.000

8. Trả trước ngắn hạn cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH SXCN & TM Hoàng Việt Lan	-	730.371.000
Công ty CP Công Nghiệp Hiệp Thành	-	891.000.000
Ngô Ngọc Cảnh	528.885.500	281.543.500
Trần Đình Hân	525.138.451	288.745.200
Nguyễn Đình Dương	487.572.000	487.572.000
Các đối tượng khác	11.063.483.339	15.013.400.923
Cộng	12.605.079.290	17.692.632.623

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	220.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.170.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

10. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi cho vay	605.163.456	429.449.713	451.227.489	-
Phải thu người lao động	1.073.464.039	-	1.694.201.025	-
Tạm ứng	1.804.000	-	28.486.714	-
Cộng	1.680.431.495	429.449.713	2.173.915.228	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Trên 3 năm	2.345.435.136	1.033.061.302
- Từ 2 đến dưới 3 năm	1.656.190.440	20.122.226
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	1.453.708.908	35.934.899
- Các đối tượng không có khả năng thanh toán	789.220.151	-
Cộng	6.244.554.635	1.089.118.427

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.478.113.128	-	2.186.708.953	-
Công cụ, dụng cụ	4.039.854.476	-	4.398.752.476	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.906.696.802	-	4.056.744.061	-
Thành phẩm	316.509.354	-	45.422.381.521	-
Hàng hóa	764.538.897	-	1.500.125.824	-
Cộng	9.505.712.657	-	57.564.712.835	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	48.302.790.808	106.200.198.519	3.252.326.304	455.500.215	158.210.815.846
Đ/tr XDCB h/thành	-	8.933.272.611	1.403.389	-	8.934.676.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	48.302.790.808	115.133.471.130	3.253.729.693	455.500.215	167.145.491.846
Khấu hao					
Số đầu năm	39.665.865.118	81.000.858.673	2.093.174.826	248.048.500	123.007.947.117
Khấu hao trong kỳ	749.905.085	3.144.889.785	219.805.291	44.010.000	4.158.610.161
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	40.415.770.203	84.145.748.458	2.312.980.117	292.058.500	127.166.557.278
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.636.925.690	25.199.339.846	1.159.151.478	207.451.715	35.202.868.729
Số cuối kỳ	7.887.020.605	30.987.722.672	940.749.576	163.441.715	39.978.934.568

- Không có TSCĐ hữu hình mang đi thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 85.206.125.306 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	572.080.000	143.714.286	1.895.794.286
Mua trong năm	-	17.000.000	-	17.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.180.000.000	589.080.000	143.714.286	1.912.794.286
Khấu hao				
Số đầu năm	-	506.492.609	4.511.032	511.003.641
Khấu hao trong kỳ	-	65.764.474	7.185.714	72.950.188
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	572.257.083	11.696.746	583.953.829
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000	65.587.391	139.203.254	1.384.790.645
Số cuối năm	1.180.000.000	16.822.917	132.017.540	1.328.840.457

- Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	191.174.139	122.561.515
Chi phí mua bảo hiểm	128.357.809	135.995.319
Chi phí sửa chữa lớn	3.268.816.976	4.975.855.457
Chi phí CCDC chuyển sang từ TSCĐ	112.096.086	329.323.859
Cộng	3.700.445.010	5.563.736.150

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trịnh Văn Việt	73.555.900	1.016.617.604
Ngô Văn Phòng	545.258.707	1.018.213.208
Đoàn Minh Thiên	417.835.878	855.135.980
Nguyễn Hữu Trung	1.283.276.246	-
Các đối tượng khác	16.593.650.501	20.130.134.932
Cộng	18.913.577.232	23.020.101.724

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	420.729.076	11.470.350.105	8.803.655.407	3.087.423.774
Thuế thu nhập cá nhân	2.676.554	421.327.048	132.002.472	292.001.130
Thuế tài nguyên	58.461.141	189.866.923	190.482.526	57.845.538
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	105.091.600	105.091.600	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	481.866.771	12.189.635.676	9.234.232.005	3.437.270.442

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.938.172	116.819.842	-	51.118.330
Cộng	167.938.172	116.819.842	-	51.118.330

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả tiền cước cáp, thẻ chân xe	418.200.000	449.700.000
Cộng	418.200.000	449.700.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.000.000	197.157.760.612	197.157.760.612	1.000.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kon Tum	1.000.000	197.107.518.112	197.107.518.112	1.000.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN. Kon Tum	-	50.242.500	50.242.500	-
Cộng	1.000.000	197.157.760.612	197.157.760.612	1.000.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	50.700.000.000	2.609.812.512	3.900.000.000	14.262.748.927	3.900.000.000	52.308.775.467
Tăng trong năm	-	-	659.685.950	-	859.685.950	-3.278.398.867
Giảm trong năm	-	-	148.218.696	-	133.640.000	10.547.932.229
Số dư tại 31/12/2014	50.700.000.000	2.609.812.512	4.411.467.254	14.262.748.927	4.626.045.950	38.482.444.371
Chuyển số dư (*)	-	-	(4.411.467.254)	4.411.467.254	-	-
Số dư tại 01/01/2015	50.700.000.000	2.609.812.512	-	18.674.216.181	4.626.045.950	38.482.444.371
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	22.991.678.277
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	8.501.433.335
Số dư tại 31/12/2015	50.700.000.000	2.609.812.512	-	18.674.216.181	4.626.045.950	52.972.689.313

(*) Số dư Quỹ dự phòng tài chính năm trước đã được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Ngày 25/11/2015, Công ty đã có quyết định chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ thực hiện 15%/cổ phiếu tương đương 1.500 đồng/cổ phiếu.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	38.482.444.371	52.308.775.467
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	22.991.678.277	(3.278.398.867)
Phân phối lợi nhuận	8.501.433.335	10.547.932.229
Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	7.605.000.000	10.547.932.229
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	659.685.950
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	1.423.560.330
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	859.685.950
- Trả cổ tức	7.605.000.000	7.604.999.999
Phân phối lợi nhuận kỳ này (**)	896.433.335	-
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	896.433.335	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	52.972.689.313	38.482.444.371

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 03/07/2015 đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với tỷ lệ 15% vốn điều lệ

(**) Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 căn cứ vào Nghị quyết 15/2015/NQ-HĐQT ngày 03/07/2015 và các Tờ trình số 337/TTr – KTS ngày 25/08/2015, tờ trình số 476/TTr – KTS ngày 13/11/2015, 349/TTr - KTS ngày 21/09/2015 và 570/ TTr-KTS ngày 25/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán đường	273.934.421.242	174.974.653.351
Doanh thu bán mật	10.678.998.095	7.729.302.860
Doanh thu bán bã bùn	1.224.659.145	932.212.906
Doanh thu bán phân bón	6.815.217.640	6.779.964.298
Doanh thu khác	596.691.103	439.109.516
Cộng	293.249.987.225	190.855.242.931

22. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	298.890.000	-
Cộng	298.890.000	-

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán đường	235.224.294.246	167.080.970.236
Giá vốn bán mật	10.737.348.930	7.560.692.959
Giá vốn bán bã bùn	1.190.864.477	932.212.906
Giá vốn bán phân bón	6.551.758.726	6.773.157.917
Giá vốn khác	1.345.499.047	491.320.338
Cộng	255.049.765.426	182.838.354.356

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.933.481.211	264.560.366
Lãi trả chậm	22.466.667	-
Cộng	2.955.947.878	264.560.366

25. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	1.926.356.395	2.057.215.108
Cộng	1.926.356.395	2.057.215.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên bán hàng	770.059.308	925.648.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.155.145	956.461.084
Chi phí khác	140.316.455	213.257.926
Cộng	2.626.530.908	2.095.367.369

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên quản lý	5.127.488.709	5.222.494.998
Chi phí dự phòng	5.155.436.208	15.898.309
Chi phí khác	2.755.045.208	2.741.416.179
Cộng	13.037.970.125	7.979.809.486

27. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	174.725.010
Tiền thuê đất được giảm	-	52.499.605
Thanh lý công cụ dụng cụ	27.545.452	8.454.544
Các khoản khác	367.687.502	915.689.416
Cộng	395.232.954	1.151.368.575

28. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	252.000.000	299.000.000
Các khoản bị phạt	-	150.000.000
Các khoản khác	301.157.084	117.868.082
Cộng	553.157.084	566.868.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.108.498.119	(3.266.442.529)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.342.377.235	566.868.082
Điều chỉnh tăng	1.342.377.235	566.868.082
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	252.000.000	299.000.000
- Trích lập dự phòng nợ khó đòi đầu tư vùng nguyên liệu mía và đầu tư vào đơn vị khác	789.220.151	-
- Các chi phí khác	301.157.084	267.868.082
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được miễn thuế	23.919.876.070	-
Tổng thu nhập chịu thuế	530.999.284	(2.699.574.447)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	116.819.842	11.956.338
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	116.819.842	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	11.956.338

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.991.678.277	(3.278.398.867)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.991.678.277	(3.278.398.867)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.535	(647)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính mà chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHCĐ thường niên không quy định tỷ lệ trích các quỹ này. Ban điều hành thường căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, dự kiến mức trích và trình ĐHCĐ gần nhất phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.569.183.058	164.647.559.065
Chi phí nhân công	19.636.653.829	18.795.620.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.231.560.349	3.705.668.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.394.457.592	1.395.323.135
Chi phí khác bằng tiền	2.387.486.864	1.372.315.298
Cộng	213.219.341.692	189.916.485.835

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh đường và các phụ phẩm trong sản xuất đường từ mía và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay ngắn hạn đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu**

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã ứng trước cho nông dân vật tư, phân bón để đầu tư vào vùng nguyên liệu mía, sau đó Công ty sẽ thu mua lại mía nguyên liệu này theo giá mía thông báo của Công ty tại thời điểm mua. Với mặt hàng phân bón, công ty mua và cung cấp cho nông dân trồng mía, do đó giá mua và giá bán mặt hàng này xấp xỉ nhau. Với chính sách quản lý về giá trên, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	18.913.577.232	-	18.913.577.232
Chi phí phải trả	722	-	722
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000	-	1.000.000
Phải trả khác	418.200.000	-	418.200.000
Cộng	19.332.777.954	-	19.332.777.954
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.020.101.724	24.708.602	23.044.810.326
Chi phí phải trả	1.125	-	1.125
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000	-	1.000.000
Phải trả khác	449.700.000	2.000.000	451.700.000
Cộng	23.470.802.849	26.708.602	23.497.511.451

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.794.457.864	-	57.794.457.864
Phải thu khách hàng	30.630.920.000	-	30.630.920.000
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	175.713.743	-	175.713.743
Cộng	88.601.091.607	-	88.601.091.607

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.120.211.415	-	13.120.211.415
Phải thu khách hàng	4.147.077.000	-	4.147.077.000
Phải thu về cho vay	3.170.000.000	-	3.170.000.000
Phải thu khác	451.227.489	-	451.227.489
Cộng	20.888.515.904	-	20.888.515.904

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Bán hàng	47.190.937.138	11.168.433.336

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Khoản mục	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Phải thu khách hàng	12.240.000.000	-
Cộng		12.240.000.000	-

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2015	Năm 2014
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	631.581.273	1.005.423.822
Thù lao Hội đồng quản trị	244.000.000	253.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

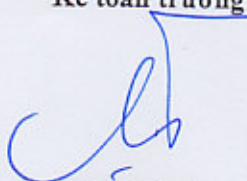
Bảng cân đối kế toán


Chỉ tiêu	01/01/2015	01/01/2015 (Trình bày lại)
Đầu tư ngắn hạn khác	3.170.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	3.170.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.145.428.514	2.173.915.228
Tạm ứng	28.486.714	-
Quỹ đầu tư phát triển	14.262.748.927	18.674.216.181
Quỹ dự phòng tài chính	4.411.467.254	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)
Thu nhập khác	1.250.052.656	1.151.368.575
Chi phí khác	665.552.163	566.868.082


Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Minh

Kế toán trưởng

Hồ Minh Tường

Người lập biểu

Phan Dạ Uyên

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2016